

MỤC LỤC

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.019.503.750.913	501.728.560.778
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		394.405.138.129	29.753.096.347
1. Tiền	111	V.01	6.462.806.360	4.903.096.347
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	387.942.331.769	24.850.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	220.940.430.832	204.154.565.033
1. Phải thu khách hàng	131		99.168.433.536	80.506.523.807
2. Trả trước cho người bán	132		83.563.640.729	56.831.864.669
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138		38.208.356.567	68.492.169.026
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	(1.675.992.469)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	391.665.953.596	259.347.350.920
1. Hàng tồn kho	141		391.665.953.596	259.347.350.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.492.228.356	8.473.548.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	5.271.310.214	2.438.153.270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.983.981.735	4.589.159.454
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1.236.936.407	1.446.235.754
B. Tài sản dài hạn	200		289.203.916.360	178.690.835.851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		136.693.503.296	57.050.975.221
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	22.118.897.043	23.288.239.602
- Nguyên giá	222		54.204.655.151	50.166.863.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.085.758.108)	(26.878.623.537)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	69.690.012.653	28.210.410.597
- Nguyên giá	228		73.644.528.180	30.183.703.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.954.515.527)	(1.973.292.583)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	44.884.593.600	5.552.325.022
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		144.623.215.465	118.540.681.556
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	144.623.215.465	118.540.681.556
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài h	229		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.887.197.599	3.099.179.074
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	7.887.197.599	3.099.179.074
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.308.707.667.273	680.419.396.629

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. Nợ phải trả	300		610.628.255.779	428.386.232.414
I. Nợ ngắn hạn	310		610.628.255.779	428.386.232.414
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	448.253.973.277	328.622.484.864
2. Phải trả cho người bán	312		69.888.893.580	83.975.249.502
3. Người mua trả tiền trước	313		553.261.000	1.301.320.479
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	(835.929.449)	1.531.326.319
5. Phải trả công nhân viên	315		3.457.470.180	2.720.279.206
6. Chi phí phải trả	316		1.492.383.657	2.265.659.236
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	86.739.422.109	7.796.232.278
8. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	1.078.781.425	173.680.530
II. Nợ dài hạn	320		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.16	698.079.411.494	252.033.164.215
I. Vốn chủ sở hữu	410		698.079.411.494	252.033.164.215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		504.998.175.111	119.999.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	7.306.910.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.395.418.625	6.855.356.319
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		179.685.817.758	117.871.597.896
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.308.707.667.273	680.419.396.629

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- | | 31/12/2012 | 31/12/2011 |
|--|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gởi | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | - | - |
| 5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gởi NH - USD | - | - |
| Ngoại tệ tiền mặt và tiền gởi NH - EUR | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | - | - |

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng
 Ngày 20 tháng 01 năm 2013

NGUYỄN VĂN ĐẠO
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ DÀNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2012	Năm 2012	Quý 4/2011	Năm 2011
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		215.024.400.767	846.939.633.858	179.933.151.839	814.421.291.877
2.	Các khoản giảm trừ	03		2.668.436.080	19.822.763.864	1.167.297.936	10.487.139.645
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	212.355.964.687	827.116.869.994	178.765.853.903	803.934.152.232
4.	Giá vốn hàng bán	11		187.913.667.389	666.342.971.554	166.120.083.292	670.831.623.620
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.442.297.298	160.773.898.440	12.645.770.611	133.102.528.612
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	13.796.673.630	51.406.547.652	41.301.299.030	96.692.209.423
7.	Chi phí tài chính	22	VI.18	5.282.114.316	20.368.569.010	5.430.181.140	19.775.510.326
	- Trong đó: lãi vay	23		5.282.105.405	20.368.560.099		
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.19	21.869.289.647	71.219.740.969	12.593.734.488	61.136.301.944
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	7.265.022.982	29.603.461.333	8.359.591.332	32.911.934.048
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/(lỗ)	30		3.822.543.983	90.988.674.780	27.563.562.681	115.970.991.717
11.	Thu nhập khác	31	VI.21	1.853.977.727	5.274.544.984	825.740.666	2.659.437.884
12.	Chi phí khác	32	VI.22	432.070.019	3.086.872.356	214.829.752	3.534.617.932
13.	Lợi nhuận khác/(lỗ)	40		1.421.907.708	2.187.672.628	610.910.914	(875.180.048)
14.	Tổng lợi nhuận trước thuế/(lỗ)	50		5.244.451.691	93.176.347.408	28.174.473.595	115.095.811.669
15.	Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23	(229.493.314)	2.822.135.240	(1.513.805.665)	1.500.341.304
16.	Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		5.473.945.005	90.354.212.168	29.688.279.260	113.595.470.365
18.	Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	60	VI.24	456	7.530	3.711	9.466



(Handwritten signature)

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng
 Ngày 20 tháng 01 năm 2013

NGUYỄN VĂN ĐÀO
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2012

		Đơn vị tính: VND		
		Quý 4/2012	Năm 2012	Quý 4/2011
Mã số				Năm 2011
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Lợi nhuận trước thuế	5.244.451.691	93.176.347.408	16.756.758.750
Điều chỉnh cho các khoản				
02	Khấu hao tài sản cố định	1.778.663.534,0	7.188.357.515,0	1.364.689.897
03	Các khoản dự phòng	(1.675.992.469)	(1.675.992.469)	(1.047.192.223)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.047.004.198	2.047.004.198	-
05	(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	(16.161.898.970)	(49.995.165.784)	(10.535.546.239)
06	Chi phí lãi vay	5.282.105.405	20.368.560.099	5.867.653.825
08	Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	(3.485.666.611)	71.109.110.967	12.406.364.010
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(128.383.179.687)	(16.295.396.264)	11.477.235.098
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(48.394.750.580)	(132.318.602.676)	(33.416.084.838)
11	Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	132.796.933.220	47.741.395.514	1.242.541.035
12	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	(4.158.044.651)	(7.621.175.469)	136.754.735
13	Tiền lãi vay đã trả	(5.282.105.405)	(20.368.560.099)	(5.867.653.825)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		107.461.819	107.461.819
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(56.906.813.714)	(57.753.228.027)	(13.913.381.966)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(8.558.928.087)	(86.830.885.590)	(6.262.785.846)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	2.653.183.828	3.183.561.905	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	-	-	(42.041.215.568)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	-	-	30.071.097.102
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(18.778.953.789)	(26.082.533.909)	(1.191.953.308)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	13.005.091.540	46.811.603.879	20.535.546.191
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(11.679.606.508)	(62.918.253.715)	1.110.688.571
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	377.691.965.111	377.691.965.111	-
33	Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	106.728.775.194	1.109.676.567.960	186.872.565.236
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(55.594.542.905)	(990.045.079.547)	(170.228.870.710)
35	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	-	-
				682.986.696.920
				(563.914.475.792)

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2012

		Đơn vị tính: VND			
	Mã số	Quý 4/2012	Năm 2012	Quý 4/2011	Năm 2011
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.999.930.000)	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	428.826.197.400	485.323.523.524	16.643.694.526	119.072.221.128
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	360.239.777.178	364.652.041.782	3.841.001.131	1.334.077.670
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.165.360.951	29.753.096.347	1.062.095.216	3.569.018.677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	394.405.138.129	394.405.138.129	4.903.096.347	4.903.096.347



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng
 Ngày 20 tháng 01 năm 2013



NGUYỄN VĂN ĐẠO
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Gò Đàng Tiền Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 1200575021 thay đổi đến lần thứ 3 ngày 23 /11/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chế biến thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; mua bán, cho thuê nhà máy, xí nghiệp, bất động sản;
- Thu mua thủy sản;
- Đầu tư tài chính.

Hoạt động chính của Công ty là thu mua, chế biến và nuôi trồng thủy sản.

3. Danh sách các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng	Phường Cỏ Giang - quận 1 - Tp. HCM	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99,8%	100%
Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức	Khu Công nghiệp Gò Đàng - Tiền Giang	Thương mại và dịch vụ	99%	100%
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	Mỹ Thanh - Mỹ Phước - Mang Thít - Vĩnh Long	Sản xuất và chế biến	100%	100%
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	Khu công nghiệp An Hiệp - Châu Thành - Bến Tre	Thương mại và sản xuất	100%	100%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa	05 - 07
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị quản lý	07
Phương tiện vận chuyển	05 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 06

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của những tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng và công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012

Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 17% và 7% từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên. Kinh phí công đoàn được trích vào chi phí là 2% trên lương cơ bản.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng (giảm) do phát hành cổ phiếu cao (thấp) hơn mệnh giá và chênh lệch tăng (giảm) so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

17. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Công ty đã được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm từ năm 2006 đến năm 2008.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	31/12/2012	31/12/2011
1. Tiền		
Tiền mặt	1.525.031.752	745.792.023
Tiền gửi ngân hàng	4.937.774.608	4.157.304.324
Cộng	6.462.806.360	4.903.096.347
	-	-
2. Các khoản tương đương tiền	31/12/2012	31/12/2011
Đầu tư ngắn hạn (*)	387.942.331.769	24.850.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	387.942.331.769	24.850.000.000
	-	-

(*) Đây là khoản vốn đầu tư cho các hoạt động của Công ty con.

	31/12/2012	31/12/2011
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu khách hàng (3.1)	99.168.433.536	80.506.523.807
Trả trước cho người bán (3.2)	83.563.640.729	56.831.864.669
Phải thu khác (3.3)	38.208.356.567	68.492.169.026
Cộng	220.940.430.832	205.830.557.502
Dự phòng phải thu khó đòi (3.4)	-	(1.675.992.469)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	220.940.430.832	204.154.565.033
	-	-

(3.2) Chi tiết trả trước người bán :

Trả trước tiền hàng cho mượn đến các Công ty con
 Các khoản trả trước khác

31/12/2012
54.040.454.138
29.523.186.591
83.563.640.729

(3.3) Chi tiết các khoản phải thu khác:

Phải thu tiền cho mượn đến các Công ty con
 Phải thu tiền cho mượn đến cá nhân Ông Lê Quang Tuấn
 Phải thu tiền hoàn thuế
 Phải thu ứng trước tiền đất và thi công công trình
 Các khoản phải thu khác

31/12/2012	31/12/2011
31.321.729.823	44.683.046.060
-	9.664.650.000
6.000.768.239	2.684.205.624
-	11.137.425.000
885.858.505	322.842.342
38.208.356.567	68.492.169.026

(3.4) Khoản dự phòng phải thu khó đòi đến Công ty NORD CAPITAL SP.Z.O.O.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

4. Hàng tồn kho	31/12/2012	31/12/2011
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên vật liệu	41.348.679.697	45.798.066.439
Công cụ, dụng cụ	9.318.294.434	5.309.896.601
Chi phí sản xuất dở dang	241.221.621.453	123.267.819.619
Thành phẩm tồn kho	99.362.520.930	77.899.862.510
Hàng hóa tồn kho	26.001	778.945.871
Hàng đang chuyển	414.811.081	6.292.759.880
Cộng	391.665.953.596	259.347.350.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	391.665.953.596	259.347.350.920

5. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2012
Tại ngày 01/01	2.438.153.270
Phát sinh trong kỳ	8.356.998.334
Kết chuyển chi phí	5.523.841.390
Trừ các khoản giảm khác	-
Tại ngày 31/12	5.271.310.214

Chi phí trả trước ngắn hạn được kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là một năm.

6. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	31/12/2011
Tạm ứng nhân viên	1.021.486.007	1.350.785.354
Ký quỹ thuê mặt bằng (phân xưởng Bình Đức)	215.450.400	95.450.400
Cộng	1.236.936.407	1.446.235.754

7. Tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: Ngân đồng					
	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/201	20.547.144	23.803.444	2.399.648	618.093	2.784.534	50.152.863
Tăng	1.033.530	589.496	815.841	118.147	683.022	3.240.036
Giảm	811.756	-	-	-	-	811.756
Tại ngày 31/12/20	20.768.918	24.392.940	3.215.489	736.240	3.467.556	54.204.655
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01/01/201	11.353.224	12.901.535	560.124	306.583	1.463.715	26.585.181
Tăng	1.054.506	2.982.958	851.151	78.755	533.207	5.500.577
Giảm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/20	12.407.730	15.884.493	1.411.275	385.338	1.996.922	32.085.758
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/201	8.231.637	11.543.890	1.958.769	267.323	1.286.620	23.288.239
Tại ngày 31/12/20	8.361.188	8.508.447	1.804.214	350.902	1.470.634	22.118.897

8. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2012	29.565.056.870	618.646.310	30.183.703.180
Tăng	43.460.825.000		43.460.825.000
Giảm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	73.025.881.870	618.646.310	73.644.528.180
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 01/01/2012	1.382.311.827	68.358.028	1.450.669.855
Tăng	2.503.845.672		2.503.845.672
Giảm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	3.886.157.499	68.358.028	3.954.515.527
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	27.676.365.376	534.045.221	28.210.410.597
Tại ngày 31/12/2012	69.139.724.371	550.288.282	69.690.012.653

9. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	31/12/2011
Công trình khu nuôi cá	32.525.845.764	3.466.138.489
Mua sắm tài sản cố định	10.165.270.683	1.213.898.452
Các công trình khác	2.193.477.153	872.288.081
Cộng	44.884.593.600	5.552.325.022

10. Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	Vốn điều lệ đăng ký	Thời điểm thành lập	Tỷ lệ biểu quyết		Vốn đã góp	
			Trực tiếp	Gián tiếp	31/12/2012	01/01/2012
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.800.000.000	30/10/1998	99%	1%	3.059.324.057	3.059.324.057
Công ty TNHH XNK TS An Phát	50.000.000.000	25/05/2006	99,8%	0,2%	49.900.000.000	49.900.000.000
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	1.000.000.000	04/10/2005	99%	1%	599.000.000	599.000.000
Công ty TNHH 1TV GD VL	40.000.000.000	04/10/2005	100%	0%	30.069.297.102	30.069.297.102
Công ty TNHH 1TV GD BT	81.000.000.000	23/03/2010	100%	0%	60.995.594.306	34.913.060.397
Cộng	175.800.000.000				144.623.215.465	118.540.681.556

Giai đoạn từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát là 42.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 01/01	3.099.179.074
Phát sinh trong kỳ	5.689.741.269
Kết chuyển chi phí	(901.722.744)
Trừ các khoản giảm khác	-
Tại ngày 31/12	7.887.197.599

Chi phí trả trước dài hạn vào ngày 31/12/2012, bao gồm:

Tiền thuê đất (*)	589.436.312
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	159.550.947
Chi phí vùng nuôi phân bố	7.138.210.340
Cộng	7.887.197.599

(*) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 10/HĐ-TLĐ ngày 31/12/2003 và phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2007, diện tích thuê 5.000 m2 đất tại lô 45 khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang, thời hạn thuê từ ngày 18/12/2002 đến ngày 20/9/2047, tổng giá trị tiền thuê (đã bao gồm thuế VAT) là 50,000.00 USD.

	31/12/2012	01/01/2012
12. Vay và nợ ngắn hạn	448.253.973.277	328.622.484.864
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	448.253.973.277	328.622.484.864

Chi tiết các khoản nợ vay

Đơn vị tính: ngàn đồng

	01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2012
NH TMCP Xuất Nhập khẩu VN (12.1)	103.733.291	496.290.470	(527.875.215)	72.148.546
NH Sài Gòn Thương Tín (12.2)	42.280.840	100.125.023	(100.083.367)	42.322.496
NH HSBC (12.3)	64.250.068	357.739.245	(293.074.569)	128.914.744
NH Ngoại Thương VN (12.4)	19.665.797	19.926.224	(39.592.021)	-
NH ACB(12.5)	-	76.685.959 #	(32.533.483)	44.152.476
NH ANZ (12.6)	46.484.511	265.010.293	(210.380.655)	101.114.149
NH Đông Á (12.7)	7.706.360	34.109.166	(13.783.121)	28.032.405
Nguyễn Thị Thanh Trúc (12.8)	9.427.248	6.559.746	(15.986.994)	-
NH Phương Tây (12.9)	24.535.384	207.680	(24.743.064)	-
NH Techcombank (12.10)	10.538.984	19.241.145 #	(29.780.129)	-
NH Hongleong(12.11)	-	2.677.126 #	(1.433.539)	1.243.587
NH BIDV Long An(12.12)	-	30.350.078 #	(24.508)	30.325.570
Cộng	328.622.483	1.408.922.155	(1.289.290.665)	448.253.973

Chi tiết các khoản nợ vay

(12.1) (a) Vay từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình với hạn mức vay 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(12.2) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín** với hạn mức tín dụng: 3,000,000 USD hoặc VND tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ khoảng 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đăng

(12.3) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC Việt Nam** theo hợp đồng tín dụng số VNM CDT 111512 ngày 04/10/2011 với tổng hạn mức tín dụng: 2.800.000 USD hoặc tương đương VND hay HKD; lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng 2%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của Công ty trị giá 25.000.000.000 VND;

- Hợp đồng thế hàng hoá trong kho của Công ty trị giá 10.000.000.000 VND và quyền thụ hưởng trong các hợp đồng bảo hiểm từ Công ty bảo hiểm Bảo Việt.

- Hợp đồng thế chấp máy móc, thiết bị của Công ty và quyền sử dụng đất cùng với tài sản gắn liền với đất tại huyện Trung An, Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang với giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 VND.

(12.4) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)** - CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0164/TD2/11LD ngày 05/8/2011. Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng; lãi suất vay theo từng lần nhận nợ cụ thể. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(12.5) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Á Châu** - CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số TIG.DN.0415.0212 ngày 14/3/2012. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD và 10.000.000.000 đồng; thời hạn cấp hạn mức là 60 tháng; lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. 7,5%/năm và hợp đồng tín dụng số H003/3 ngày 29/12/2011; số tiền vay 290.000 USD; 7,2%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản số TIG.BĐDN.01080411 ngày 18/4/2012, số TIG.BĐDN.01150212 ngày 14/3/2012 và số 222201 ngày 15/3/2012.

(12.6) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam** theo hợp đồng tín dụng ngày 22/3/2012; hạn mức tín dụng: 4,000,000 USD hoặc VND tương đương; lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số MA1.22.03.2012 ngày 24/4/2012.

(12.7) (f) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Đông Á** - CN Tiền Giang với hạn mức 2.000.000 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm và các khoản phải thu hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đăng.

13.	
Thuế nhập khẩu	51.859.464
Thuế TNDN	(941.059.330)
Thuế TNCN	53.270.417
Cộng	(835.929.449)

14. Phải trả khác	31/12/2012
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	218.556.858
Các khoản vay, mượn cá nhân và tổ chức không lãi suất	590.000.000
Tiền nhận đặt cọc mua phế phẩm, phế liệu	601.131.360
Các khoản phải trả khác	

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả khác (công ty con)	85.329.733.891
Cộng	86.739.422.109

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	185.280.530	10.002.540.000	9.109.039.105	1.078.781.425

Quỹ khen thưởng phúc lợi tăng do trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

16. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 119.999.300.000 đồng, được chia thành 11.999.930 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 31/12/2011, các cổ đông đăng ký và góp vốn như sau:

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn góp thực tế	
	Số cổ phần	Tổng mệnh giá	Số cổ phần	Giá trị
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	750.000	7.500.000.000	2.601.240	26.012.400.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	750.000	7.500.000.000	2.451.240	24.512.400.000
Lê Sơn Tùng	900.000	9.000.000.000	1.512.151	15.121.510.000
Nhóm cổ đông khác				
Lê Thị Liêm	-	-	1.201.631	12.016.310.000
Các cổ đông khác	9.599.930	95.999.300.000	4.233.668	42.336.680.000
Cộng	11.999.930	119.999.300.000	11.999.930	119.999.300.000

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 01/01/2012	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.999.300.000	60.000.700.000	-	180.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.306.910.000	317.691.265.111	-	324.998.175.111
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	6.855.356.319	6.540.062.306	-	13.395.418.625
Lợi nhuận chưa phân phối	117.871.597.896	90.354.212.168	(28.539.992.306)	179.685.817.758
Cộng	252.033.164.215	474.586.239.585	(28.539.992.306)	698.079.411.494

Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm 2012 6.540.062.306
Trích quỹ đầu tư phát triển	10.000.000.000
Chia cổ tức bằng tiền cho cổ đông	11.999.930.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Cộng		28.539.992.306
b - Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	11.999.930
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	11.999.930
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	11.999.930
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	11.999.930
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	11.999.930
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	651.096.943.967	656.809.175.269
Doanh thu bán hàng - Trong nước	195.842.689.891	157.612.116.608
Doanh thu gia công và doanh thu khác		
Cộng	846.939.633.858	814.421.291.877
Trừ		
Giảm giá hàng bán	(19.047.145.599)	(768.957.352)
Hàng bán bị trả lại	(775.618.265)	(9.718.182.293)
Cộng doanh thu thuần	827.116.869.994	803.934.152.232

17. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.811.603.879	96.505.672
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.461.111.207	4.487.437.469
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty An Phát	42.000.000.000	90.000.000.000
Thu nhập tài chính khác	1.133.832.566	2.108.266.282
Cộng	51.406.547.652	96.692.209.423

18. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí lãi vay	20.368.560.099	18.986.339.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.911	789.170.349
Cộng	20.368.569.010	19.775.510.326

19. Chi phí bán hàng	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí vật liệu, bao bì	41.350.982.067	33.224.159.676
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	24.290.311.921	25.324.251.854
Chi hoa hồng môi giới	4.668.087.167	1.517.974.401
Chi phí bằng tiền khác	910.359.814	1.069.916.013

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Cộng	71.219.740.969	61.136.301.944
	-	-
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nhân viên quản lý	7.011.747.361	5.239.810.152
Chi phí công cụ dụng cụ	3.132.000	3.132.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.091.658.321	1.279.503.749
Chi phí thuê kho	14.400.000.000	17.600.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.295.628.458	1.367.533.848
Chi phí bằng tiền khác	5.801.295.193	7.421.954.299
Cộng	29.603.461.333	32.911.934.048
	-	-
21. Thu nhập khác		
Thu nhượng bán tài sản	621.287.168	-
Thu bán phế liệu	2.918.361.731	1.713.450.352
Thu hỗ trợ tiền bù lỗ	-	-
Thu nhập khác	1.734.896.085	945.987.532
Cộng	5.274.544.984	2.659.437.884
	-	-
22. Chi phí khác		
Chi nhượng bán tài sản cố định	497.871.391	-
Chi phí không có hoá đơn chứng từ	2.589.000.965	3.534.617.932
Cộng	3.086.872.356	3.534.617.932
	-	-
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	93.176.347.408	115.095.811.669
Các khoản thu nhập không chịu thuế	42.000.000.000	90.052.500.000
Các khoản không được khấu trừ	2.589.000.965	3.534.617.932
Các khoản chưa được khấu trừ	-	-
Lỗ các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	53.765.348.373	28.577.929.601
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	15%	15%
Thuế TNDN hiện hành	8.064.802.256	4.286.689.440
Thuế TNDN được miễn/giảm	5.242.667.016	2.786.348.136
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.822.135.240	1.500.341.304
	-	-
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2012	
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		90.354.212.168
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân		18.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

5.020

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Bán hàng cho

Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng

Năm 2012

37.800.836.588

Mua hàng từ

Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát (phí lưu kho, gia công)

172.142.107.927

Công ty TNHH 1 TV Gò Đàng VL

23.028.796.000

Nhận cổ tức

Công ty TNHH XNK TS An Phát

42.000.000.000

Các khoản công nợ với các Bên liên quan tại ngày 31/12/2011 như sau:

Phải thu bán hàng

31/12/2012

Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng

2.135.770.571

Phải thu khác

Công ty TNHH Thương mại Gò Đàng

3.602.992.917

Công ty TNHH 01 TV Gò Đàng VL

17.718.736.906

Phải trả người bán

Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát

Công ty TNHH 01 TV Gò Đàng VL

1,603,690,600

Phải trả khác

Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát

85.133.733.891

Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre

196.000.000

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 01 năm 2013



NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc